

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 230/2018/DS-PT
Ngày: 28-9-2018
V/v tranh chấp yêu cầu chia tài sản
chung và đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tôn

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Ông Bùi Văn Thân - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 121/2018/TLPT- DS ngày 10 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung và đòi lại tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2018/DS-ST ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 224/2018/QĐPT-DS ngày 10 tháng 8 năm 2018 giữa:

- ***Nguyên đơn:***

1. Bà Lê Thị V, sinh năm 1934;

Địa chỉ: Phường 1, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

2. Bà Vương Ngọc D, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Phường 1, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

3. Ông Vương Hồng N, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Phường 1, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

4. Ông Vương Hồng T, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Phường 1, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

5. Bà Vương Thị Ngọc T, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Phường 1, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

6. Bà Vương Thị Ngọc Tr, sinh năm 1968;

Địa chỉ: phường T, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

7. Ông Vương Hồng H, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Phường 1, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

8. Ông Vương Hồng P, sinh năm 1973

Địa chỉ: Phường 1, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

9. Bà Vương Thị Ngọc T1, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Phường 1, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho bà V, bà D, ông T, bà T, bà Tr, ông H, ông P, bà T1 là ông Vương Hồng N (theo văn bản ủy quyền 10/6/2016). (Có mặt)

- *Bị đơn*: Bà Vương Thị H, sinh năm 1945;

Địa chỉ: Ấp An L, xã An B, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền của* bà H là bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1988, địa chỉ: Tổ 29, khóm Mỹ T, thị trấn Mỹ T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 16/11/2016). (Có mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn*: Luật sư Hồ Thị Xuân H, Luật sư Võ Thị T, Văn phòng Luật sư Xuân Hương thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ủy ban nhân dân thị xã H;

+ *Người đại diện theo pháp luật*: Ông Nguyễn Hùng T, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã H;

+ *Người đại diện theo ủy quyền*: Ông Đặng Văn N, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thị xã H (theo văn bản ủy quyền ngày 26/9/2017). (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: khóm An T, phường An L, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Ông Vũ Ngọc T, sinh năm 1974;

3. Bà Ngô Thị Tuyết X, sinh năm 1978 (chết)

- *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng* của bà X là: Ông Vũ Ngọc T (chồng); Anh Vũ Ngô Ngọc T, sinh năm 1996 (con ông T); Em Vũ Ngọc Tiên T, sinh năm 2005 (con ông T),

+ *Người đại diện hợp pháp* cho em Vũ Ngọc Tiên T là ông Vũ Ngọc T.

+ *Người đại diện theo ủy quyền* cho anh Vũ Ngô Ngọc T là ông Vũ Ngọc T (theo văn bản ủy quyền ngày 12/12/2016).

(Anh T có đơn xin vắng mặt).

4. Ông Võ Huy V, sinh năm 1980; (Có mặt)

5. Bà Vũ Thị Hồng T, sinh năm 1964 (Có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp An L, xã An B, thị xã H, Đồng Tháp.

6. Bà Vũ Thị Minh T, sinh năm 1966 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 2, phường An T, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp

7. Ông Vũ Ngọc T1, sinh năm 1968. (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố 1, phường T, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo*: Bà Vương Thị H là bị đơn.

- *Người kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Vương Hồng N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn bà Lê Thị V, bà Vương Ngọc D, ông Vương Hồng T, bà Vương Thị Ngọc T, bà Vương Thị Ngọc Tr, ông Vương Hồng H, ông Vương Hồng P và bà Vương Thị Ngọc T1 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà nội ông là ông Vương Văn H (tự L) và bà Trần Thị C thừa hưởng của ông cố ông để lại diện tích đất ngang 24m, dài 100m từ lộ làng thẳng đến Quốc lộ 30 thuộc ấp An L, xã An B, thị xã H. Ông bà nội ông sinh được một người con là cha của ông tên Vương Văn P, thì bà nội ông qua đời, ông nội ông cưới bà nội sau là Ca Thị H sinh được hai người con là bà Vương Thị Ng và Vương Thị H. Ông nội (ông L) chết năm 1979, bà nội sau là bà H (chết 1985), không để lại di chúc. Cha ông và các cô đã thống nhất chia phần đất thổ cư của ông nội để lại, có gia tộc chứng kiến là ông Vương Văn K, ông Vương Ngọc L, ông Vương Kim H ký tên vào tờ thỏa thuận phân chia ngày 16/10/1995 như sau:

Bà Ng được hưởng chiều ngang 24m, chiều dài khoảng 35,1m từ lộ làng trở vào, cha ông (ông P) và bà H được hưởng phần đất giáp Quốc lộ 30 có chiều ngang 24m, dài 64,9m (theo thẩm định thực tế ngang 24m, dài 56,8m) phần đất của cha ông được chia tạm giao lại cho bà H quản lý khi nào cần thì bà H phải giao lại. Trong thời gian

quản lý bà H đã đi đăng ký và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng luôn cả phần đất của cha ông được chia theo tờ thuận phân.

Ngoài ra vào năm 2000 cha ông có bán cho bà H 3.000m² đất lúa cùng tọa lạc tại ấp An L, xã An B, thị xã H không có làm giấy tờ sang nhượng, chỉ thỏa thuận miệng với giá là 20 chỉ vàng 24 Kara 9T8, bà H có trả cho cha ông được 10 chỉ, còn nợ lại 10 chỉ. Việc này có bà Vương Thị Ph, ông Vương Ngọc H, ông Vương Kim H biết rõ (ông P chết năm 2004). Nay gia đình ông yêu cầu bà Vương Thị H trả lại cho gia đình ông phần diện tích đất thổ cư của cha ông được hưởng có chiều ngang 12m, chiều dài 56,8m tại thửa 306, tờ bản đồ số 22 theo thẩm định đo đạc thực tế, đất tọa lạc tại ấp An L, xã An B, thị xã H do bà Vương Thị H đứng tên quyền sử dụng đất. Trong diện tích đất này có phần nhà của ông Vũ Ngọc T nhưng các nguyên đơn vẫn thống nhất để cho ông T tiếp tục sử dụng, không có tranh chấp với ông T. Yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Vương Thị H do bà H đã kê khai đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu bà H trả 10 chỉ vàng 24kara vàng 9T8 mà bà H còn nợ khi sang nhượng phần đất lúa của cha ông.

Tại phiên tòa ông N đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn yêu cầu bà Vương Thị H chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thổ cư chiều ngang 12m, dài 56,8m, tổng diện tích theo thẩm định đo đạc thực tế là 661,3m² tại thửa số 306, tờ bản đồ số 22, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/9/2017, trong phần đất tranh chấp có nhà của vợ chồng ông Vũ Ngọc T và bà Ngô Thị Tuyết X đang sử dụng diện tích đất là 103m², các nguyên đơn thống nhất giao cho ông T được quyền sử dụng và thống nhất cho ông Vũ Ngọc T đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất, không yêu cầu ông Vũ Ngọc T trả lại giá trị đất theo Hội đồng định giá và thống nhất trả giá trị cây trồng và hàng rào trên đất cho bà Vương Thị H theo Hội đồng định giá là 63.811.000đ.

- Bị đơn bà Vương Thị H ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H trình bày: Nguồn gốc đất đang tranh chấp là do cha của bà H là cụ Vương Văn H (chết 1979) và mẹ là cụ Ca Thị H (chết 1985) để lại với diện tích chiều ngang 24m, chiều dài là 56,8m (theo thẩm định đo đạc thực tế) tại thửa số 306, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp An L, xã An B, thị xã H, bà H sống chung với cha mẹ từ nhỏ đến lớn. Sau khi cha mẹ chết thì bà H tiếp tục sử dụng cho đến nay.

Bà H là người trực tiếp quản lý và sử dụng ổn định lâu dài phần đất này từ năm 1985 cho đến nay và được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2000. Trong suốt quá trình bà H sử dụng không có ai tranh chấp hay ngăn cản việc quản lý, sử dụng đất của bà H và khi đi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất cũng không có ai tranh chấp. Hiện nay phần đất đang tranh chấp không thể chấp Ngân hàng nào, bà H không thống nhất trả lại diện tích đất chiều ngang 12m, chiều dài 56,8m theo yêu cầu của các nguyên đơn. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn buộc bà H giao đất thì bà H có yêu cầu các nguyên đơn phải bồi thường giá trị hàng rào và cây trồng trên đất theo Hội đồng định giá là 63.811.000đ.

Đối với phần diện tích đất 103m² mà bà H đã cho ông Vũ Ngọc T đang cất nhà ở trên phần đất tranh chấp, bà H không có tranh chấp với ông T, bà đồng ý cho ông T tiếp tục sử dụng phần đất ông đang quản lý, sử dụng nhưng không được mở rộng thêm. Nếu sau này bà H có nhu cầu sử dụng ông T phải trả lại. Nhưng nay ông Vũ Ngọc T có

yêu cầu được tiếp tục sử dụng diện tích đất theo thẩm định đo đạc thực tế là 103m² tại thửa 306, tờ bản số 22, tọa lạc tại ấp An L, xã An B, thị xã H do bà H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T sẽ trả giá trị đất cho bà H theo Hội đồng định giá là 164.800.000đ, bà H thống nhất làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo yêu cầu của ông T.

Đối với yêu cầu của các nguyên đơn, yêu cầu bà H trả 10 chỉ vàng 24kara, là số vàng bà H chuyển nhượng đất lúa của ông P còn nợ, bà H không đồng ý trả, vì từ trước đến nay bà H không có nhận chuyển nhượng phần đất nào từ ông P.

Tại phiên Tòa bà Nguyễn Thị H đại diện theo ủy quyền của bà Vương Thị H không thống nhất trả lại 661,3m² trong đó có căn nhà của ông T 103 m², phần diện tích còn lại không đồng ý giao lại cho các nguyên đơn.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Ông Võ Huy V trình bày: Ông thống nhất theo lời trình bày của mẹ ông là bà Vương Thị H, không bổ sung gì thêm.

+ Ông Vũ Ngọc T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Vũ Ngô Ngọc T và là người đại diện hợp pháp cho em Vũ Ngọc Tiến Tr trình bày:

Vào năm 2002 vợ chồng ông được bà Vương Thị H cho cất nhà trên thửa đất mà hiện nay các bên đang tranh chấp với diện tích ngang 4,1m, dài 25m (theo thẩm định đo đạc thực tế 103m²). Nguồn gốc đất là của ông ngoại ông là ông Vương Văn H, ông ngoại ông có ba người con gồm: Ông Vương Văn P, bà Vương Thị Ng, bà Vương Thị H, đất này bà H đã kê khai đăng ký và được cấp quyền sử dụng đất, khi ông cất nhà thì bà H đồng ý cho ông xây cất và sử dụng cho đến nay. Nay hộ ông yêu cầu được giữ nguyên phần đất đang sử dụng và yêu cầu bà Vương Thị H sang tên cho ông, ông thống nhất trả giá trị đất cho bà H theo Hội đồng định giá là 164.800.000đ (1.600.000đ/m² x 103m²), về phần đất giữa ông N với bà H đang tranh chấp ông không có yêu cầu gì và không có tranh chấp, vì mẹ ông là bà Vương Thị Ng đã được thừa hưởng một phần của cha mẹ để lại với diện tích đất là 632m² (ngang 24m, dài 35,1m) tại thửa số 363, tờ bản đồ số 22 giáp lộ làng, hiện nay ông đã đăng ký và đã đứng tên quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa ông T yêu cầu được tiếp tục sử dụng diện tích 103m² do ông đã xây dựng nhà ở ổn định, ông thống nhất trả giá trị đất theo Hội đồng định giá đã định, nếu Tòa án giải quyết cho ai được quyền sử dụng phần đất này.

+ Bà Vũ Thị Hồng T trình bày: Bà là con của bà Vương Thị Ng, mẹ bà đã chết từ năm 1985, mẹ bà đã có hưởng phần đất ở ngoài lộ làng do ông bà ngoại để lại rồi hiện nay em của bà là Vũ Ngọc T đang sử dụng làm bãi tập kết cát đá để mua bán vật liệu xây dựng. Phần đất tại thửa đất 306, tờ bản đồ số 22 ông Vương Hồng N đang tranh chấp với bà Vương Thị H là phần thừa hưởng giữa cậu Vương Văn P (cha của ông N) với dì của bà là bà Vương Thị H nên bà không có tranh chấp và không có yêu cầu.

+ Ông Vũ Ngọc T1 trình bày: Ông là con của bà Vương Thị Ng, mẹ ông đã chết từ năm 1985, trước đây mẹ ông có nhận thừa hưởng phần đất phía ngoài giáp lộ làng do ông bà ngoại để lại xong rồi, còn phần diện tích đất hiện nay bà Vương Thị H đang

quản lý, sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phần thừa hưởng của cậu Vương Văn P (cha của ông N) và bà Vương Thị H, giữa cậu Vương Văn P với bà Vương Thị H có làm tờ thuận phân, ông là người đại diện cho mẹ ông là bà Vương Thị Ng và các anh em ông cùng tham gia chứng kiến, ký tên vào tờ Thuận phân nhưng lâu quá ông không nhớ rõ vào năm nào. Do đó, việc tranh chấp giữa ông Vương Hồng N với bà Vương Thị H ông không có tranh chấp và cũng không có yêu cầu, vì phần đất của ông bà ngoại ông để lại, mẹ ông đã hưởng một phần rồi, hiện nay phần đất mẹ ông được hưởng do ông T đứng tên quyền sử dụng đất.

+ Bà Vũ Thị Minh T trình bày: Ông bà ngoại của bà là ông Vương Văn H và bà Ca Thị H chết có để lại diện tích đất ngang 24m, dài 100m, ông ngoại bà có cho cha mẹ bà một phần đất giáp lộ làng trở vào, gia đình bà đã cất nhà ở, đến năm 1985 mẹ bà chết, em bà là Vũ Ngọc T tiếp tục sử dụng đến nay làm bãi cát đá mua bán vật liệu xây dựng và đã đăng ký quyền sử dụng đất, phần diện tích đất còn lại giáp Quốc lộ 30 trở ra giáp phần đất mẹ bà được cho là của dì H và cậu P thừa hưởng nên bà không có tranh chấp và không có yêu cầu.

+ Ủy ban nhân dân thị xã H trình bày: Về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Vương Thị H là đúng đối tượng, điều kiện trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ bà H đang quản lý sử dụng đất, không có tranh chấp nào xảy ra trong quá trình xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Vương Thị H. Nay Ủy ban nhân dân thị xã H thống nhất giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án số 15/2018/DSST ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân thị xã H tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Buộc hộ bà Vương Thị H và ông Võ Huy V giao trả quyền sử dụng diện tích đất 661,3m² thuộc thửa đất số 306, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp An L, xã An B, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp cho các nguyên đơn bà Lê Thị V, bà Vương Ngọc D, ông Vương Hồng N, ông Vương Hồng T, bà Vương Thị Ngọc T, bà Vương Thị Ngọc Tr, ông Vương Hồng H, ông Vương Hồng P và bà Vương Thị Ngọc T1. Đất có vị trí như sau:

- Hướng Đông giáp Quốc lộ 30, đoạn 01 từ mốc 01 đến mốc 02 là 4,10m; đoạn 02 từ mốc 02 đến 15 là 7,90m (tổng chiều ngang là 12m);

- Hướng Tây giáp đất ông Vũ Ngọc T từ mốc 09 đến mốc 10 là 11,20m;

- Hướng Nam giáp đất bà Vương Thị H từ mốc 10 đến 15 là 57,20m;

- Hướng Bắc giáp đất ông Vũ Ngọc T đoạn từ mốc 01 đến mốc 06 là 21,80m; đoạn 02 từ mốc 06 đến mốc 09 là 35,14m (tổng chiều dài là 56,94m).

2. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa các nguyên đơn với ông Vũ Ngọc T, giao cho hộ ông Vũ Ngọc T được quyền sử dụng diện tích đất 103m² (trong phần diện tích đất 661,3m² mà bà Vương Thị H phải giao lại cho các nguyên đơn) thuộc thửa số 306, tờ bản đồ số 22 (trên đất có nhà của ông T) tọa lạc tại ấp An L, xã An B, thị xã H,

tỉnh Đồng Tháp cho hộ ông Vũ Ngọc T được đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất ông Vũ Ngọc T không phải trả giá trị đất cho các nguyên đơn. Đất có vị trí như sau:

- Hướng Đông giáp Quốc lộ 30 từ mốc 01 đến mốc 02 là 4,10m;
- Hướng Tây giáp đất các nguyên đơn từ mốc 05 đến mốc 06 là 5,40m;
- Hướng Nam giáp đất các nguyên đơn đoạn 01 từ mốc 02 đến mốc 03 là 5,50m; đoạn 02 từ mốc 03 đến mốc 04 là 11,50m; đoạn 03 từ mốc 04 đến mốc 05 là 4,60m (tổng chiều dài là 21,60m).
- Hướng Bắc giáp đất ông Vũ Ngọc T từ mốc 01 đến mốc 06 là 21,80m.

(Kèm theo mảnh trích đo số 529-2017 ngày 12/11/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã H).

3. Các đương sự được đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Các nguyên đơn bà Lê Thị V, bà Vương Ngọc D, ông Vương Hồng N, ông Vương Hồng T, bà Vương Thị Ngọc T, ông Vương Hồng H, ông Vương Hồng P, bà Vương Thị Ngọc Tr và Vương Thị Ngọc T1 được quyền sử dụng các cây trồng và hàng rào trên đất gồm: 17 cây dừa, 07 cây xoài, 05 cây nhãn, 01 bụi tre (80 cây), 01 cây mít và hàng rào lưới B40 có 12 trụ hàng rào kích thước của mỗi trụ cao 1,6m, ngang 0,2 x 0,2m. Kết cấu trụ hàng rào bê tông cốt thép, dưới có móng bê tông cốt thép có đà kiên, móng gạch có kích thước cao 0,4m, dày 0,2m, kết cấu gạch ống. Các nguyên đơn phải trả lại giá trị tài sản trên đất cho hộ bà Vương Thị H là 63.811.000đ (Sáu mươi ba triệu, tám trăm mười một nghìn đồng).

Chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn:

- Buộc bà Vương Thị H trả lại cho bà Lê Thị V, bà Vương Ngọc D, ông Vương Hồng N, ông Vương Hồng T, bà Vương Thị Ngọc T, ông Vương Hồng H, ông Vương Hồng P, bà Vương Thị Ngọc Tr và Vương Thị Ngọc T1 10 (mười) chỉ vàng 24kara 9T8.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

- Các nguyên đơn bà Lê Thị V, bà Vương Ngọc D, ông Vương Hồng N, ông Vương Hồng T, bà Vương Thị Ngọc T, bà Vương Thị Ngọc Tr, ông Vương Hồng H, ông Vương Hồng P và bà Vương Thị Ngọc T1 phải chịu tổng số tiền án phí là 32.126.000đ (tính theo Hội đồng định giá, đất ở nông thôn là $103\text{m}^2 \times 1.600.000\text{đ}/\text{m}^2$; giá đất cây lâu năm $558,3\text{m}^2 \times 850.000\text{đ}$). Mỗi người phải chịu 3.570.000 (Ba triệu, năm trăm bảy mươi ngàn đồng). Tuy nhiên bà Lê Thị V là người cao tuổi theo Luật người cao tuổi nên bà V được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại

điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH4 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Vậy bà Lê Thị V được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 1.876.000đ (Một triệu, tám trăm bảy mươi sáu ngàn đồng) theo biên lai 009059 ngày 13/10/2011 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H.

- Các nguyên đơn bà Vương Ngọc D, ông Vương Hồng N, ông Vương Hồng T, bà Vương Thị Ngọc T, ông Vương Hồng H, ông Vương Hồng P, bà Vương Thị Ngọc Tr và bà Vương Thị Ngọc T1 được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp mỗi người 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) theo các biên lai số 009115, 009116, 009117, 009118, 009119, 009120, 009121, 009122 cùng ngày 02/12/2011. Các nguyên đơn còn phải nộp mỗi người là 3.370.000đ (Ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng).

- Bị đơn bà Vương Thị H chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.990.000đ (chín triệu chín trăm chín mươi ngàn đồng). Tuy nhiên bà Vương Thị H là người cao tuổi theo Luật người cao tuổi nên bà H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH4 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn bà Vương Thị H được nhận 4.095.000đ (Bốn triệu, không trăm chín mươi lăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo các biên lai số 034690 ngày 11/5/2017 và biên lai số 14071 ngày 26/9/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Ngọc T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Vũ Ngọc T được nhận lại 2.222.000đ (Hai triệu, hai trăm hai mươi hai ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 034639 ngày 14/4/2017 và biên lai số 14031 ngày 14/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H.

6. Về chi phí thẩm định và định giá:

Tổng số tiền chi phí thẩm định và định giá là 4.811.000đ (Bốn triệu, tám trăm mười một nghìn đồng). Các nguyên đơn chịu 3.611.000đ (Ba triệu, sáu trăm mười một nghìn đồng), bị đơn chịu tiền chi phí thẩm định và định giá là 1.200.000 đồng. Trong đó các nguyên đơn đã cho tạm ứng trước 3.000.000đ (Ba triệu đồng), bị đơn đã cho tạm ứng trước 1.200.000đ (Một triệu, hai trăm nghìn đồng), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Ngọc T cho tạm ứng trước 611.000đ đã chi xong, (Sáu trăm mười một nghìn đồng). Vậy các nguyên đơn phải trả lại cho ông Vũ Ngọc T 611.000đ (Sáu trăm mười một nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/6/2018 bà Vương Thị H có đơn kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm xử, bà yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà, sửa bản án sơ thẩm.

Ngày 29/6/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát Tỉnh có Quyết định kháng nghị số 12/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với bản án sơ thẩm số 15/2018/DS-ST ngày 31/5/2018 của Tòa án thị xã H, đề nghị Tòa án Tỉnh sửa bản án sơ thẩm của Tòa án thị xã H.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Vương Thị H vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Viện kiểm sát giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 12/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với bản án sơ thẩm số 15/2018/DS-ST ngày 31/5/2018 của Tòa án thị xã H.

- Ý kiến của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án thị xã H.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét hủy bản án sơ thẩm của Tòa án thị xã H vì tại phiên tòa phúc thẩm bà H nại ra cho rằng trước khi bà Ca Thị H về chung sống với ông H, bà Ca Thị H có một người con riêng tên Trần Mỹ Y, bà Y chết năm 1992, bà Yến có một người con là ông Đặng Hùng L là người thừa kế thế vị của bà Y, cấp sơ thẩm không đưa ông L vào tham gia tố tụng để chia tài sản chung của ông H, bà Ca Thị H để lại là thiếu tư cách đương sự. Trường hợp Hội đồng xét xử không hủy án sơ thẩm, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bà Vương Thị H, chấp nhận kháng nghị số 12/QĐKNPT-VKS-DS ngày 29/6/2018 kháng nghị đối với bản án sơ thẩm số 15/2018/DS-ST ngày 31/5/2018 của Tòa án thị xã H, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của ông Vương Văn H (tự L) và bà Trần Thị C thừa hưởng của ông bà ông H để lại, diện tích đất ngang 24m, dài 100m từ lộ làng thẳng đến Quốc lộ 30. Ông H, bà C sinh được một người con là ông Vương Văn P, bà C chết, ông H cưới bà Ca Thị H sinh được hai người con là bà Vương Thị Ng và bà Vương Thị H. Ông H (L) chết năm 1979, bà Ca Thị H chết 1985, không để lại di chúc.

Khi bà Ng là chị của bà H có gia đình sống riêng thì cha mẹ có cho bà Ng một phần đất giáp lộ làng trở vào có diện tích ngang 24m, dài 35,1m để cất nhà ở, việc cha mẹ cho một phần đất diện tích 632m² cho bà Ng, ông P, bà H thống nhất không ai có ý kiến hay tranh chấp gì. Đến năm 1985 bà Ng chết, các con bà Ng tiếp tục quản lý, sử

dụng, năm 2000 anh Vũ Ngọc T là con của bà Ng đã đứng tên quyền sử dụng diện tích là 632m².

Phần diện tích đất còn lại giáp Quốc lộ 30 ngang 24m, dài khoảng 64,9m (theo thẩm định đo đạc thực tế ngang 24m, dài 56,8m) là phần của ông P, bà H mỗi người được chia chiều ngang 12m, dài 56,8m, nhưng do ông P làm ăn sinh sống ở thành phố Hồ Chí Minh nên phần diện tích đất được chia ông P, ông P tạm giao cho bà H quản lý. Đến năm 2000 bà H đi kê khai và được Ủy ban thị xã H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc bà H tự ý đi kê khai để được cấp quyền sử dụng đất ông P hoàn toàn không biết.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Vương Thị H có đơn kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm, bà yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà, sửa bản án sơ thẩm.

Ngày 29/6/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát Tỉnh có Quyết định kháng nghị số 12/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với bản án sơ thẩm số 15/2018/DS-ST ngày 31/5/2018 của Tòa án thị xã H với nội dung như sau:

- Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định mối quan hệ tranh chấp chia tài sản chung là chưa phù hợp. Bởi vì, về nguyên tắc thì các đồng thừa kế phải thống nhất là di sản của cha mẹ để lại chưa chia.

- Bà H không thừa nhận đây là di sản do người chết để lại, vì phần đất này bà đã sử dụng ổn định, lâu dài và bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, về mối quan hệ tranh chấp ở đây phải xác định là tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản mới phù hợp.

- Theo tờ thuận phân ngày 16/10/1995 nội dung chỉ thể hiện chia huê lợi cây trồng trên đất, còn đất thì của ông bà chung để lại cho con cháu thừa hưởng chung. Như vậy diện tích đất không có sự phân chia.

- Về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H là đúng quy trình, đúng đối tượng, thời điểm cấp giấy không có tranh chấp.

- Án sơ thẩm xử buộc bà H trả cho các nguyên đơn 10 chỉ vàng 24k là số vàng bà H chuyển nhượng 3.000m² đất của ông P là chưa phù hợp, bởi vì cấp sơ thẩm chỉ dựa vào lời khai của những người làm chứng như ông K, bà L, bà Ph, ông H, ông H để buộc bị đơn trả số vàng trên là thiếu căn cứ. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ diện tích bà H chuyển nhượng của ông P nằm ở thửa nào, tờ bản đồ số mấy, vị trí ở đâu...

- Án sơ thẩm buộc bà H giao trả cho các nguyên đơn diện tích 661,3m² nhưng không đề cập đến công sức đóng góp của bà H là chưa phù hợp, bởi vì bà H là người quản lý sử dụng đất từ năm 1979 cho đến nay, nên đề nghị sửa bản án sơ thẩm của Tòa án thị xã H.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Vương Thị H và Quyết định kháng nghị số 12/QĐKNPT-VKS-DS ngày 29/6/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, Hội đồng xét xử xét thấy:

Án sơ thẩm xác định mối quan hệ pháp luật đang tranh chấp là “tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung và đòi lại tài sản” là có căn cứ. Bởi vì, theo tờ thuận phân ngày 16/10/1995 giữa ông P, bà H, anh Vũ Ngọc T1 là con của bà Ng và là người đại diện cho các anh chị em của anh đều thừa nhận phần đất đang tranh chấp là của ông H, bà Ca Thị H để lại cho ông P, bà H chưa chia, trong nội dung tờ thuận phân giao cho **“ông Vương Văn P được hưởng 04 cây me, bà Vương Thị Ng 05 cây me, 01 bụi tre, bà Vương Thị H 05 cây me, 01 bụi tre. Kể từ nay trở đi anh em ông thống nhất phần của ai được chia thì người đó hưởng. Đất đai ông bà để lại thì con cái chung hưởng không ai có quyền được bán, không có quyền xua đuổi”**.

Theo nội dung tờ thuận phân trên bà H, ông P, anh Vũ Ngọc T1 là con của bà Ng là người đại diện cho tất cả anh em và những người chứng kiến trong họ tộc là ông Vương Văn K, ông Vương Ngọc L, ông Vương Kim H đều thừa nhận phần đất đang tranh chấp là của ông bà ông Vương Văn H để lại thì con cái chung được hưởng không ai có quyền được bán. Vì vậy, theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn yêu cầu được chia tài sản chung của ông H, bà Ca Thị H để lại chưa chia theo tờ thuận phân ngày 16/10/1995 giữa ông P, bà H, anh Vũ Ngọc T1 con của bà Ng là người đại diện cho tất cả anh em và những người họ tộc là ông Vương Văn K, ông Vương Ngọc L, ông Vương Kim H đều thừa nhận và thống nhất ký tên vào tờ thuận phân, nên án sơ thẩm xác định mối quan hệ pháp luật “tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung và đòi lại tài sản” là đúng theo quy định tại Điều 26 và khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà H không thống nhất chia tài sản chung quyền sử dụng diện tích đất 661,3m² tại thửa 306, tờ bản đồ số 22 cho các nguyên đơn, vì bà đã đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà cho rằng nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ bà là ông Vương Văn H và bà Ca Thị H để lại cho bà từ năm 1985, bà là người trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định lâu dài phần đất này nên bà được Ủy ban nhân dân huyện H (nay là thị xã H) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2000. Còn tờ thuận phân chỉ chia hoa lợi cây trên đất. Nhưng qua các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa bà H không có chứng cứ gì để chứng minh, hay các giấy tờ bà H được ông H, bà Ca Thị H cho bà được sử dụng diện tích đất đang tranh chấp, mà phần đất này được thể hiện là đất do ông, bà, cha, mẹ chung để lại được thể hiện tại tờ thuận phân ngày 16/10/1995, bà H cũng thừa nhận và bà có ký tên vào tờ thuận phân có sự chứng kiến của những người trong họ tộc trong gia đình, nên việc nại ra của bà H không đồng ý chia theo yêu cầu của các nguyên đơn là không có căn cứ. Mặt khác, theo lời khai của các con bà Ng như bà Vũ Thị Hồng T, bà Vũ Thị Minh T, ông T1, ông T đều khẳng định phần đất mà các đồng thừa kế của ông P và bà H đang tranh chấp là phần thừa hưởng của ông P và bà H, vì lúc bà Ng là mẹ của các ông bà còn sống, bà Ng đã được ông H, bà Ca Thị H chia đất rồi, lúc cha mẹ chia đất cho bà Ng, ông P, bà H đều thống nhất không ai có ý kiến hay tranh chấp, nay các ông, bà không có tranh chấp và cũng không có yêu cầu gì đối với phần đất của ông bà ngoại ông, bà để lại, hiện nay phần đất bà Ng được chia ông T đang sử dụng và đứng tên quyền sử dụng đất.

[4] Theo nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng án sơ thẩm xử buộc bà H, anh V giao trả cho các nguyên đơn diện tích đất 661,3m² và các nguyên đơn phải

trả giá trị các cây trồng và hàng rào có trên đất cho bà H, nhưng không đề cập đến công sức đóng góp của bà H, vì bà H là người quản lý sử dụng đất từ năm 1979 cho đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy: Từ khi bà H và ông P làm tờ thuận phân vào ngày 16/10/1995 đối với các cây trồng có trên đất đã giao cho ông P được thừa hưởng nhưng thực tế từ khi bà H quản lý đất cho đến nay ông P sinh sống ở thành phố Hồ Chí Minh bà H đã trồng thêm các cây ăn trái có trên phần đất của cha mẹ để lại kể cả trên phần đất có cây trồng đã giao cho ông P theo tờ thuận phân và bà cũng đã hưởng huê lợi hàng năm từ những cây trái này. Do đó, án sơ thẩm xử buộc bà H giao lại phần đất cho các nguyên đơn diện tích 661,3m² trong đó có một phần diện tích 103m² là nhà ở của ông T đã được bà H và ông P thống nhất cho ở và không xem xét đến công sức đóng góp của bà H là có căn cứ.

[5] Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, buộc bà H và anh V giao diện tích 661,3m² nhưng trên phần đất các nguyên đơn được sử dụng có căn nhà của ông Vũ Ngọc T và bà Ngô Thị Tuyết X đang cất nhà sử dụng ở ổn định trên diện tích qua đo đạc thực tế là 103m², việc ông T cất nhà trên phần đất 103m² có sự đồng ý của ông P, bà H, ông T thống nhất trả giá trị đất theo Hội đồng định giá cho người nào được sử dụng phần đất này. Tại phiên tòa các nguyên đơn thống nhất nếu Tòa án xử chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn buộc bà H giao trả lại phần đất cho các nguyên đơn được sử dụng trong đó có diện tích căn nhà của ông T thì các nguyên đơn đồng ý cho ông T tiếp tục sử dụng diện tích đất 103m² trong phần diện tích đất 661,3m² mà bà Vương Thị H phải giao lại cho các nguyên đơn thuộc một phần thửa số 306, tờ bản đồ số 22, các nguyên đơn không yêu cầu ông T trả giá trị đất, nếu Tòa án xử không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn thì giữa ông T và bà H tự thỏa thuận giải quyết. Việc thỏa thuận giữa các nguyên đơn và ông T là tự nguyện, phù hợp pháp luật, nên án sơ thẩm công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa các nguyên đơn với ông Vũ Ngọc T, hộ ông T được kê khai đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất là phù hợp.

[6] Xét kháng cáo của bà H và nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng án sơ thẩm xử buộc bà H trả cho các nguyên đơn 10 chỉ vàng 24k là số vàng bà H chuyển nhượng 3.000m² đất của ông P là chưa phù hợp. Bởi vì, cấp sơ thẩm chỉ dựa vào lời khai của những người làm chứng như ông K, bà L, bà Ph, ông Kim H, ông H để buộc bà H trả số vàng trên là thiếu căn cứ. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ diện tích bà H chuyển nhượng của ông P nằm ở thửa đất nào, tờ bản đồ số mấy, vị trí ở đâu. Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên tòa ông N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn cũng không chứng minh được ông P lúc còn sống có chuyển nhượng 3000m² đất ruộng cho bà H với số vàng 20 chỉ vàng 24k, bà H đã trả cho ông P được 10 chỉ 24k, còn lại 10 chỉ vàng 24k đến nay bà H chưa trả và ông cũng không chứng minh được diện tích 3000m² đất ruộng mà ông P chuyển nhượng cho bà H nằm ở thửa đất nào, tờ bản đồ số mấy, vị trí ở đâu, hiện nay phần đất này ai đang quản lý sử dụng, tại phiên tòa bà H cũng không thừa nhận có việc chuyển nhượng phần đất ruộng diện tích 3000m². Vì vậy, án sơ thẩm căn cứ vào những lời khai của những người làm chứng như ông K là chú ruột, bà L, bà P, ông Kim H, ông H là anh em chú bác ruột với ông Ph, bà H điều biết sự việc ông P chuyển nhượng đất cho bà H, việc đòi vàng của ông P qua các lần đàm giã và những lần ông P nhờ ông H, ông Kim H nói với bà H gửi trả số vàng chuyển nhượng đất còn lại cho ông P để ông trị bệnh, nhưng thực tế

những người làm chứng cũng không biết phần đất ruộng mà ông P chuyển nhượng cho bà H nằm ở thửa đất nào, tờ bản đồ số mấy, vị trí ở đâu, hiện nay ai đang quản lý sử dụng và các ông, bà cũng không có chứng cứ giấy tờ gì xác định ông P chuyển nhượng diện tích đất cho bà H là chưa đủ căn cứ để buộc bà H trả lại số vàng 10 chỉ vàng 24k còn thiếu cho ông P. Do đó, xét yêu cầu kháng cáo của bà H, kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền cho bà H nại ra cho rằng trước khi bà Ca Thị H về chung sống với ông H, bà Ca Thị H chung sống với ông Trần Huỳnh S có một người con riêng tên Trần Mỹ Y, bà Y chết năm 1992, hiện nay con bà Y là ông Đặng Hùng L đang sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh, nên bà H yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét nếu phần đất của ông H, bà Ca Thị H để lại cho các con được hưởng thì ông L là con của bà Y và là cháu ngoại của bà Ca Thị H cũng được hưởng một phần tài sản do bà Ca Thị H chết để lại.

Việc nại ra của người đại diện cho bà H tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo đơn yêu cầu phản tố tại Tòa án cấp sơ thẩm và đơn kháng cáo của bà H nội dung đơn bà không đề cập đến việc bà Ca Thị H trước khi về chung sống với ông H, bà Ca Thị H đã có một đời chồng và có một người con riêng tên Trần Mỹ Y, theo bà H cung cấp những tài liệu xác nhận tại phiên tòa phúc thẩm chỉ có những người thân của bà như bà Vương Thị P, ông Vương Ngọc H, ông Vương Kim H, ông Vương Hùng D, ông Vương Ngọc L, bà Ngô Thị C, bà Ca Thị L, ông Ca Văn V, ông Ca Văn M, ông Ca Văn H xác nhận bà Trần Mỹ Y là con của bà Ca Thị H, ông S, việc xác nhận của những người trên cũng không có một giấy tờ gì để chứng minh xác định bà Y là con ruột của bà Ca Thị H với ông Trần Huỳnh S (như giấy khai sinh xác định bà Y là con của bà Ca Thị H, ông S, hay các giấy tờ gì có liên quan để xác định bà Ca Thị H, ông S là vợ chồng). Việc người đại diện của bà H nại ra bà Y là con của bà Ca Thị H tại phiên tòa phúc thẩm không được các nguyên đơn thừa nhận. Và tại phiên tòa ông N cũng khẳng định bà Y là ai ông hoàn toàn không biết.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Đặng Hùng L cũng thừa nhận khi ông P tranh chấp với bà H từ năm 2011 đến nay ông có biết sự việc xảy ra tranh chấp giữa hai bên nhưng ông là con của bà Y ông cũng không có khiếu nại hay yêu cầu gì đối với phần đất đang tranh chấp giữa ông P, bà H và ông cũng không có ý kiến hay khiếu nại gì về tờ thuận phân ngày 16/10/1995 giữa ông P, bà H và hiện tại ông L cũng không biết trên phần đất hiện ông P, bà H đang tranh chấp nằm ở vị trí nào, diện tích bao nhiêu và trên đất có vật kiến trúc gì và ông cũng không có một chứng cứ giấy tờ gì để chứng minh xác định bà Y (mẹ của ông) là con của bà Ca Thị H với ông Trần Huỳnh S. Vì vậy, việc khai nại của người đại diện của bà H tại phiên tòa phúc thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Vương Thị H; chấp nhận một phần kháng nghị số 12/QĐKNPT-VKS-DS ngày 29/6/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, sửa một phần bản án sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả vàng của bà H, không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn buộc bà H trả 10 chỉ vàng 24k là số vàng chuyển nhượng 3.000m² đất

ruộng. Do không chấp nhận yêu cầu đòi lại vàng của các nguyên đơn, nên các nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[8] Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án thị xã H. Xét đề nghị của Luật sư là có một phần căn cứ đối với 10 chỉ vàng 24k là số vàng chuyển nhượng đất giữa ông P và bà H, nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đơn kháng cáo. Đối với các yêu cầu kháng cáo còn lại chưa phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[9] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét hủy bản án sơ thẩm của Tòa án thị xã H vì tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện của bà H nại ra cho rằng trước khi bà Ca Thị H về chung sống với ông H, bà Ca Thị H có một người con riêng tên Trần Mỹ Y, bà Y chết năm 1992, bà Y có một người con là ông Đặng Hùng L là người thừa kế thế vị của bà Y, cấp sơ thẩm không đưa ông L vào tham gia tố tụng để chia tài sản chung của ông H, bà Ca Thị H để lại là thiếu tư cách đương sự. Trường hợp Hội đồng xét xử không hủy án sơ thẩm, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bà Vương Thị H, chấp nhận kháng nghị số 12/QĐKNPT-VKS-DS ngày 29/6/2018 kháng nghị đối với bản án sơ thẩm số 15/2018/DS-ST ngày 31/5/2018 của Tòa án thị xã H, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có một phần căn cứ đối với 10 chỉ vàng 24k là số vàng chuyển nhượng đất giữa ông P và bà H, nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần. Đối với các nội dung kháng nghị khác là chưa phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Tuy nhiên, trong quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chưa cụ thể rõ ràng, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015; Điều 256; Điều 674; Điều 676; Điều 685 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Vương Thị H.
2. Chấp nhận một phần kháng nghị số 12/QĐKNPT-VKS-DS ngày 29/6/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

3. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 15/2018/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã H đối với 10 chỉ vàng 24k là số vàng chuyển nhượng 3.000m² đất ruộng giữa ông P và bà H.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Buộc hộ bà Vương Thị H và ông Võ Huy V giao trả quyền sử dụng diện tích đất 661,3m² thuộc thửa đất số 306, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp An L, xã An B, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp cho các nguyên đơn bà Lê Thị V, bà Vương Ngọc D, ông Vương Hồng N, ông Vương Hồng T, bà Vương Thị Ngọc Tu, bà Vương Thị Ngọc Tr, ông Vương Hồng H, ông Vương Hồng P và bà Vương Thị Ngọc T1. Đất có vị trí như sau:

- Hướng Đông giáp Quốc lộ 30, đoạn 01 từ mốc 01 đến mốc 02 là 4,10m; đoạn 02 từ mốc 02 đến mốc 15 là 7,90m (tổng chiều ngang là 12m);
- Hướng Tây giáp đất ông Vũ Ngọc T từ mốc 09 đến mốc 10 là 11,20m;
- Hướng Nam giáp đất bà Vương Thị H từ mốc 10 đến mốc 15 là 57,20m;
- Hướng Bắc giáp đất ông Vũ Ngọc T đoạn từ mốc 01 đến mốc 06 là 21,80m; đoạn 02 từ mốc 06 đến mốc 09 là 35,14m (tổng chiều dài là 56,94m).

5. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa các nguyên đơn với ông Vũ Ngọc T, giao cho hộ ông Vũ Ngọc T được quyền sử dụng diện tích đất 103m² (trong phần diện tích đất 661,3m² mà bà Vương Thị H phải giao lại cho các nguyên đơn) thuộc thửa số 306, tờ bản đồ số 22 (trên đất có nhà của ông Ti) tọa lạc tại ấp An L, xã An B, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp cho hộ ông Vũ Ngọc T được đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất, ông Vũ Ngọc T không phải trả giá trị đất cho các nguyên đơn. Đất có vị trí như sau:

- Hướng Đông giáp Quốc lộ 30 từ mốc 01 đến mốc 02 là 4,10m;
- Hướng Tây giáp đất các nguyên đơn từ mốc 05 đến mốc 06 là 5,40m;
- Hướng Nam giáp đất các nguyên đơn đoạn 01 từ mốc 02 đến mốc 03 là 5,50m; đoạn 02 từ mốc 03 đến mốc 04 là 11,50m; đoạn 03 từ mốc 04 đến mốc 05 là 4,60m (tổng chiều dài là 21,60m).
- Hướng Bắc giáp đất ông Vũ Ngọc T từ mốc 01 đến mốc 06 là 21,80m.

(Kèm theo mảnh trích đo số 529-2017 ngày 12/11/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã H).

Các đương sự đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh và đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích được công nhận và chịu trách nhiệm nộp các khoản thu theo quy định pháp luật (nếu có).

6. Các nguyên đơn bà Lê Thị V, bà Vương Ngọc D, ông Vương Hồng N, ông Vương Hồng T, bà Vương Thị Ngọc T, ông Vương Hồng H, ông Vương Hồng P, bà Vương Thị Ngọc Tr và bà Vương Thị Ngọc T1 được quyền sử dụng các cây trồng và hàng rào trên đất gồm: 17 cây dừa, 07 cây xoài, 05 cây nhãn, 01 bụi tre (80 cây), 01 cây mít và hàng rào lưới B40 có 12 trụ hàng rào kích thước của mỗi trụ cao 1,6m, ngang 0,2 x 0,2m. Kết cấu trụ hàng rào bê tông cốt thép, dưới có móng bê tông cốt thép có đà kiềng, móng gạch có kích thước cao 0,4m, dày 0,2m, kết cấu gạch ống. Các

nguyên đơn phải trả lại giá trị tài sản trên đất cho hộ bà Vương Thị H là 63.811.000đ (Sáu mươi ba, triệu tám trăm mười một nghìn đồng) (kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/9/2017).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

7. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn yêu cầu bà Vương Thị H phải trả 10 (mười) chỉ vàng 24kara 9T8 mà bà H còn nợ khi sang nhượng phân đất ruộng 3.000m² của ông P.

8. Về án phí:

- Các nguyên đơn bà Lê Thị V, bà Vương Ngọc D, ông Vương Hồng N, ông Vương Hồng T, bà Vương Thị Ngọc T, bà Vương Thị Ngọc Tr, ông Vương Hồng H, ông Vương Hồng P và bà Vương Thị Ngọc T1 phải chịu tiền án phí chia tài sản chung là 32.126.000đ (tính theo Hội đồng định giá, đất ở nông thôn là 103m² x 1.600.000đ/m²; giá đất cây lâu năm 558,3m² x 850.000đ) và 1.750.000đ tiền yêu cầu bà H trả 10 chỉ vàng 24k không được chấp nhận. Tổng cộng 33.876.000đ. Như vậy các nguyên đơn mỗi người phải chịu 3.764.000đ (Ba triệu, bảy trăm sáu mươi bốn ngàn đồng). Tuy nhiên bà Lê Thị V là người cao tuổi theo Luật người cao tuổi nên bà V được miễn nộp tiền án dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH4 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Vì vậy, bà Lê Thị V được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 1.876.000đ (một triệu tám trăm bảy mươi sáu ngàn đồng) theo biên lai thu số 009059 ngày 13/10/2011 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H.

- Các nguyên đơn bà Vương Ngọc D, ông Vương Hồng N, ông Vương Hồng T, bà Vương Thị Ngọc T, ông Vương Hồng H, ông Vương Hồng P, bà Vương Thị Ngọc Tr và Vương Thị Ngọc T1 được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp mỗi người 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) theo các biên lai thu số 009115, 009116, 009117, 009118, 009119, 009120, 009121, 009122 cùng ngày 02/12/2011. Các nguyên đơn mỗi người còn phải nộp tiếp là 3.564.000đ (Ba triệu, năm trăm sáu mươi bốn ngàn đồng).

- Bị đơn bà Vương Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.240.000đ (Tám triệu, hai trăm bốn mươi ngàn đồng). Tuy nhiên bà Vương Thị H là người cao tuổi theo Luật người cao tuổi nên bà H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH4 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn bà Vương Thị H được nhận lại 4.095.000đ (Bốn triệu, không trăm chín mươi lăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 034690 ngày 11/5/2017 và biên lai thu số 14071 ngày 26/9/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Ngọc T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Vũ Ngọc T được nhận lại 2.222.000đ (Hai triệu, hai trăm hai

mười hai ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 034639 ngày 14/4/2017 và biên lai thu số 14031 ngày 14/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H.

9. Về chi phí thẩm định và định giá:

Tổng số tiền chi phí thẩm định và định giá là 4.811.000đ (Bốn triệu, tám trăm mười một nghìn đồng). Các nguyên đơn chịu 3.611.000đ (Ba triệu, sáu trăm mười một nghìn đồng), bị đơn chịu tiền chi phí thẩm định và định giá là 1.200.000 đồng. Trong đó các nguyên đơn đã cho tạm ứng trước 3.000.000đ (Ba triệu đồng), bị đơn đã cho tạm ứng trước 1.200.000đ (Một triệu, hai trăm nghìn đồng), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Ngọc T cho tạm ứng trước 611.000đ (Sáu trăm, mười một nghìn đồng) đã chi xong. Vì vậy các nguyên đơn phải trả lại cho ông Vũ Ngọc T 611.000đ (Sáu trăm, mười một nghìn đồng).

10. Án phí phúc thẩm:

- Bà Vương Thị H không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H;
- TAND thị xã H;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội